



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 683/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 08/04/2019 của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.887.009.273	673.312.023.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.519.652.272	8.253.248.861
1. Tiền	111		18.272.395.689	8.253.248.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.247.256.583	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.103.495.000	10.110.017.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	134.761.360	134.761.360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(31.266.360)	(24.743.560)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	40.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.001.989.117	219.764.214.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	194.102.231.991	212.503.309.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.731.350.946	3.414.559.877
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.232.450.780	3.910.389.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(64.044.600)	(64.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	11	293.881.180.993	430.364.993.292
1. Hàng tồn kho	141		293.881.180.993	430.364.993.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.380.691.891	4.819.548.424
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.380.691.891	4.715.188.785
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	104.359.639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.825.441.106	214.753.282.762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		108.622.072.903	149.984.482.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	88.488.110.399	92.491.423.951
- Nguyên giá	222		263.155.386.069	245.892.128.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.667.275.670)	(153.400.704.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	20.133.962.504	57.493.058.797
- Nguyên giá	228		20.407.024.200	57.558.586.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(273.061.696)	(65.527.464)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	26.329.087.178
- Nguyên giá	231		-	26.449.342.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(120.255.147)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.236.604.565	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	20.236.604.565	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.c	200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.766.763.638	38.239.712.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	35.766.763.638	38.239.712.836
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		773.712.450.379	888.065.305.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		562.701.086.378	748.898.391.788
I. Nợ ngắn hạn	310		546.427.966.082	727.300.647.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	47.283.528.326	27.886.132.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.697.762.745	2.715.682.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.395.038.829	1.799.687.925
4. Phải trả người lao động	314		35.718.465.799	30.193.894.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	38.798.146.897	25.910.835.092
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	551.204.752	1.110.404.729
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	398.150.090.309	621.680.529.597
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.833.728.425	16.003.480.410
II. Nợ dài hạn	330		16.273.120.296	21.597.744.296
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	16.273.120.296	21.597.744.296
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.011.364.001	139.166.914.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	211.011.364.001	139.166.914.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	72.039.950.000	72.039.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.039.950.000	72.039.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	5.331.088.845	5.331.088.845
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	32.808.609.823	32.808.609.823
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(4.234.000)	(4.234.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	27.043.748.341	19.777.269.566
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	73.792.200.992	9.214.229.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.733.765.382)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.525.966.374	9.214.229.908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		773.712.450.379	888.065.305.930

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Phi Anh

Lê Thị Hồng Khánh

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	2.134.106.582.045	2.091.110.619.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	16.810.573.690	18.058.565.468
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.117.296.008.355	2.073.052.054.106
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.915.314.530.060	1.946.480.199.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>201.981.478.295</u>	<u>126.571.854.366</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.006.395.955	9.678.378.727
7. Chi phí tài chính	22	28	35.673.437.233	18.441.409.285
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.794.770.204</i>	<i>15.803.930.129</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29	75.521.564.222	80.263.653.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	27.774.566.677	26.453.004.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>76.018.306.118</u>	<u>11.092.166.111</u>
11. Thu nhập khác	31	31	37.277.157.943	-
12. Chi phí khác	32	32	827.680.935	214.111.286
13. Lợi nhuận khác	40		<u>36.449.477.008</u>	<u>(214.111.286)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>112.467.783.126</u>	<u>10.878.054.825</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	19.941.816.752	1.663.824.917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>92.525.966.374</u>	<u>9.214.229.908</u>

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Phi Anh

Lê Thị Hồng Khánh

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2019